

V/v Biểu phí dịch vụ thanh toán hiện hành của Eximbank
đối với dịch vụ Ngân hàng bán lẻ

**THÔNG BÁO BIỂU PHÍ DỊCH VỤ ĐỐI
VỚI KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN VÀ
KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP MSME
(Hiệu lực từ ngày 01/01/2025)**

I. ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN:

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam trân trọng thông báo **Biểu phí dịch vụ thanh toán hiện hành của Eximbank đối với khách hàng cá nhân** như sau:

A. CHƯƠNG TRÌNH “GÓI CHI LƯƠNG ƯU ĐÃI”:

- ❖ **Thời gian áp dụng:** Từ 01/01/2025.
- ❖ **Đối tượng được ưu đãi:**
 - ✓ Khách hàng tổ chức: lần đầu chi lương hoặc không phát sinh chi lương trong vòng 6 tháng, và có đăng ký sử dụng dịch vụ Eximbank EDigi gói thanh toán.
 - ✓ Khách hàng cá nhân: Là cán bộ nhân viên nhận lương từ khách hàng tổ chức nêu trên, và có đăng ký sử dụng gói Combo tài khoản (gói SILVER).
- ❖ Khách hàng cá nhân được miễn các loại phí sau trong thời gian nhận lương tại Eximbank:

Khoản mục phí		Miễn/giảm
1.	Cấp Tài khoản số đẹp	
1.1	Mở số tài khoản số đẹp loại 8, 9, 10, 12 chữ số	
	Và có từ 3 đến 5 chữ số đẹp	Miễn phí
	Và có từ 6 chữ số đẹp	Giảm 50% phí số đẹp
1.2	Mở số tài khoản số đẹp loại 6, 7 chữ số	
	Và có 3 chữ số đẹp	Miễn phí
	Và có từ 4 chữ số đẹp	Giảm 50% phí số đẹp
2.	Phí sử dụng gói Combo tài khoản (gói SILVER)	Miễn phí
3.	Phí quản lý tài khoản	
4.	Phí phát hành thẻ ATM (thẻ V-TOP, thẻ V-TOP chip)	
5.	Phí rút tiền ATM tại các máy ATM (nội, ngoại mạng)	
6.	Phí phát hành thẻ ghi nợ quốc tế/thẻ tín dụng	
7.	Phí thường niên năm đầu thẻ ghi nợ quốc tế/thẻ tín dụng	
8.	Phí sử dụng dịch vụ Eximbank EDigi	
9.	Phí sử dụng dịch vụ SMS Banking (không miễn phí vượt tin khi số lượng tin nhắn trong tháng > 20 tin)	
10.	Phí chuyển khoản trong nước trên Eximbank EDigi	
10.1	Phí chuyển khoản trong hệ thống Eximbank: Người nhận có tài khoản tại Eximbank	
10.2	Phí chuyển khoản ngoài hệ thống Eximbank: Bao gồm Chuyển khoản thông thường, Chuyển khoản nhanh qua số tài khoản, số thẻ	

Khoản mục phí		Miễn/giảm
11.	Phí kiểm đếm trên Online Banking	
(Mã code sản phẩm: LUONG)		

Lưu ý: Các loại phí dịch vụ thuộc gói Combo tài khoản được áp dụng theo chính sách ưu đãi của gói Combo

B. KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN VIP, ƯU TIÊN:

B.1. Mức ưu đãi giảm phí dịch vụ đối với khách hàng cá nhân VIP, Ưu tiên:

Khoản mục phí	Kim cương	Vàng	Bạc	Đồng
Phí quản lý tài khoản thanh toán VNĐ	Miễn phí			
Phí sử dụng Combo (Combo tài khoản thanh toán, Combo Năng Động, Combo Sành Điệu)	Miễn phí			
Phí dịch vụ SMS Banking	Miễn phí SMS Banking; Không miễn phí vượt tin SMS khi số lượng tin nhắn SMS trong tháng > 20 tin			
Phí sử dụng dịch vụ Eximbank EDigi	Miễn phí			
Phí chuyển tiền trong nước trên Online	Miễn phí			
Phí chuyển tiền trong nước tại Quầy	Miễn phí			
Phí giao dịch liên quan tiết kiệm VNĐ	Miễn phí			
Phí chuyển tiền nước ngoài	Giảm 50%	Giảm 30%	Giảm 20%	
Phí mở tài khoản số đẹp	Giảm 50%			
Phí khác:	Miễn phí			
■ Phí sao kê, Phí xác nhận số dư tài khoản				
■ Phí truy xuất thông tin (sao y bản chính, truy xuất thông tin tài sản bảo đảm ...)				
■ Phí xác nhận theo yêu cầu khách hàng (bằng văn bản)				

B.2. Chi tiết mức phí khách hàng VIP, Ưu tiên (sau khi đã áp dụng ưu đãi giảm phí):

Khoản mục phí		Mức phí đối với khách hàng thường	Mức phí đối với khách hàng VIP, Ưu tiên				
			Kim cương	Vàng	Bạc	Đồng	Mã code
I		DỊCH VỤ THANH TOÁN TRONG NƯỚC					
1		GIAO DỊCH BẰNG VNĐ					
1.1		Giao dịch chuyển khoản					
	1.1.1	Chuyển khoản trong hệ thống Eximbank					
	a.	Người nhận có tài khoản tại Eximbank					
		- Tại quầy	10.000đ/giao dịch	Miễn phí			AE
		- Trên IB, MB	Miễn phí	Miễn phí			L2
	b	Người nhận không có tài khoản tại Eximbank	0,03%	Miễn phí			AC
			Min: 20.000đ				(Quầy)
			Max: 2.000.000đ				L1 (Online)

Khoản mục phí			Mức phí đối với khách hàng thường	Mức phí đối với khách hàng VIP, Ưu tiên				
				Kim cương	Vàng	Bạc	Đồng	Mã code
	1.1.2	Chuyển khoản ngoài hệ thống Eximbank:						
	a	Chuyển khoản thông thường						
	-	Tại quầy						
		Cùng Tỉnh/TP	0,03%	Miễn phí				AG, AH, CN
			Min: 20.000đ					
			Max: 1.500.000đ					
		Khác Tỉnh/TP	0,05%	Miễn phí				AJ
			Min: 20.000đ					
			Max: 1.500.000đ					
	-	Trên IB,MB	0,02%	Miễn phí				DT
			Min: 8.000đ					
			Max: 1.500.000đ					
b	Chuyển khoản nhanh							
	Trên IB,MB	8.000 đ/giao dịch	Miễn phí				8L, M2, 83, IM	
	Tại Quầy	0,03%	Miễn phí				92	
		Min: 8.000đ						
		Max: 150.000đ						
2 GIAO DỊCH BẢNG NGOẠI TỆ								
2.1		Giao dịch chuyển khoản						
	2.1.1	Chuyển khoản trong hệ thống Eximbank						
	a	Cùng Tỉnh/Thành phố nơi mở tài khoản	0,5 USD	Miễn phí				BK
	b	Khác Tỉnh/Thành phố nơi mở tài khoản	2 USD	Miễn phí				BI
	2.1.2	Chuyển khoản ngoài hệ thống Eximbank						
	a.	Cùng Tỉnh/Thành phố nơi mở tài khoản	6 USD	Miễn phí				BL
	b.	Khác Tỉnh/Thành phố hoặc nơi thực hiện lệnh khác Tỉnh/Thành phố nơi mở tài khoản	0,05%	Miễn phí				BM
			Min: 6 USD					
			Max: 53 USD					
	c	Nhận bằng Giấy tờ tùy thân tại VCB						
		USD	0,3%, min 4 USD	Miễn phí				81
		Ngoại tệ khác	0,5%, min 6 USD	Miễn phí				82
	d	Người thụ hưởng chịu phí	2 USD	Miễn phí				BX
II DỊCH VỤ THANH TOÁN NƯỚC NGOÀI								
1		Chuyển tiền đi nước ngoài (bằng điện hoặc bankdraft)						
	1.1	Mục đích du học	0,20%	0,10%	0,14%	0,16%		96
			Min: 8 USD	Min: 4 USD				
	1.2	Mục đích khác	0,25%	0,125%	0,175%	0,2%		BN
			Min: 10 USD	Min: 5 USD				
	1.3	Phát hành Bankdraft	0,10%	0,05%	0,07%	0,08%		98

Khoản mục phí			Mức phí đối với khách hàng thường	Mức phí đối với khách hàng VIP, Ưu tiên				
				Kim cương	Vàng	Bạc	Đồng	Mã code
		mục đích du học	Min: 3 USD	Min: 2 USD				
Phí dịch vụ chuyển tiền ra nước ngoài chưa bao gồm phí phải thu, phải trả Ngân hàng đại lý nước ngoài do Eximbank ban hành từng thời kỳ								
III		TIỀN GỬI TIẾT KIỆM						
1		Nộp tiền mặt vào tiết kiệm không kỳ hạn						
	1.1	Khác Tỉnh/Thành phố nơi mở tiết kiệm		Miễn phí				
	a.	VND	0,03% Min 20.000 đ Max: 1.000.000 đ	Miễn phí			E8	
2		Rút tiền tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn (miễn phí cho phần tiền gửi lại cho chính chủ tài khoản và miễn phí cho tài khoản Tiết kiệm Eximbank VIP)						
	2.1	Khác Tỉnh/TP nơi gửi						
		VND. Rút đúng hạn hoặc sau khi tái tục	Miễn phí	Miễn phí				
	a.	VND. Rút trước hạn (chỉ áp dụng với kỳ đầu tiên)	0,03%/số tiền rút Min: 15.000 đ Max: 1.000.000 đ	Miễn phí			D5	
3		Rút tiền trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, mà trước khi rút khách hàng không sử dụng một dịch vụ nào (cầm cố, chuyển đổi ngoại tệ trên thẻ tiết kiệm) có liên quan đến số tiền rút ra trên thẻ tiết kiệm đã gửi, chứng chỉ tiền gửi, thì thu phí kiểm đếm.						
	3.1	VND	0,03%/số tiền rút Min: 20.000 đ Max: 1.000.000 đ	Miễn phí			EV	
4		Phí ủy quyền tài khoản tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn, GTCG						
	4.1	VND	50.000 đồng/lần/Tài khoản	Miễn phí			AW	
IV		CÁC DỊCH VỤ KHÁC						
1		Phí sử dụng Combo (áp dụng khách mở Combo trước 01/01/2025)						
		Combo tài khoản thanh toán	30.000đ/tháng Kỳ thu phí: tháng hoặc năm, theo thỏa thuận với khách hàng	Miễn phí			CB	

Khoản mục phí			Mức phí đối với khách hàng thường	Mức phí đối với khách hàng VIP, Ưu tiên				
				Kim cương	Vàng	Bạc	Đồng	Mã code
		Combo Năng động	Áp dụng đối với khách hàng đã mở trước 01/01/2025.	Miễn phí				NB
		Combo Sành điệu		Miễn phí				SD
2		Phí quản lý tài khoản thanh toán VNĐ						
		Phí quản lý tài khoản thanh toán VNĐ	10.000đ/tháng (SDBQ<300.000đ)	Miễn phí				AO (VNĐ)
3		Dịch vụ SMS Banking ‘Nhận tin nhắn thông báo thay đổi số dư tự động’ trên Tài khoản thanh toán VNĐ, ngoại tệ						
		▪ Mức thu đối với VNĐ	90.000 đồng/3 tháng/ tài khoản/thuê bao	Miễn phí SMS Banking; Không miễn phí vượt tin SMS khi số lượng tin nhắn SMS trong tháng > 20 tin				AT
		▪ Mức thu đối với Ngoại tệ	Bằng mức thu đối với mức thu quy đổi VNĐ	Miễn phí				
4		Cung cấp sao kê tài khoản						
	4.1	Sao kê giao dịch phát sinh trên 1 tháng (kể từ ngày yêu cầu)	5.000đ/trang, tối thiểu 10.000 đ	Miễn phí				GS
5		Xác nhận số dư tài khoản						
	5.1	Bản thứ 1, bản thứ 2	60.000đ/lần	Miễn phí				E2
	5.2	Từ bản thứ 3	Thu thêm 10.000đ/bản					
6		Phí truy xuất thông tin (sao y bản chính, truy xuất thông tin tài sản bảo đảm)	Theo thỏa thuận Min: 100.000 đồng/lần/bộ	Miễn phí				H2
7		Phí xác nhận theo yêu cầu khách hàng (bằng văn bản)	Theo thỏa thuận Min: 50.000 đồng/lần/bản	Miễn phí				H3
8		Phí mở tài khoản số tự chọn/số đẹp	Theo biểu phí công bố	Giảm 50%				CNDEP

Khoản mục phí			Mức phí đối với khách hàng thường	Mức phí đối với khách hàng VIP, Ưu tiên				
				Kim cương	Vàng	Bạc	Đồng	Mã code
9		Phí sử dụng dịch vụ Eximbank EDigi	Theo biểu phí công bố	Miễn phí				8O, 8J

B.3. Các quy định khác:

1. Khách hàng VIP, khách hàng Ưu tiên là khách hàng cá nhân thuộc chính sách khách hàng VIP, khách hàng ưu tiên do Eximbank quy định và công bố từng thời kỳ.
2. Ngoài các mức phí quy định tại mục B, các mức phí dịch vụ khác đối với khách hàng cá nhân là khách hàng VIP, khách hàng ưu tiên áp dụng theo biểu phí dịch vụ dành cho tất cả các khách hàng cá nhân theo mục C.

C. KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN:

C.1. MỞ VÀ QUẢN LÝ TÀI KHOẢN:

Khoản mục phí			Mức phí VNĐ	Mức phí Ngoại tệ	Mã code
1		Mở tài khoản	Miễn phí		A1 (VNĐ), B1 (Ngoại tệ)
2		Số dư tối thiểu			
	a.	VND			
		Số tiền tối thiểu khi mở tài khoản thanh toán	0 đ		
		Số dư tối thiểu khi sử dụng tài khoản thanh toán	50.000 đ		
	b.	USD	10 USD		
	c.	Các ngoại tệ khác	10AUD; 10CAD; 10CHF; 10EUR; 10GBP; 80HKD; 1.500 JPY; 10NZD; 10SGD		
3		Quản lý tài khoản			
	3.1.1	Tài khoản thường	10.000đ/tháng (khi SDBQ/tháng < 300.000 đ)	0,5USD/tháng (khi SD < 10 USD)	AO (VNĐ) BO (Ngoại tệ)
	3.1.2	Tài khoản VNĐ mở bằng phương thức eKYC (áp dụng thu từ 01/04/2024, áp dụng đối với tất cả các tài khoản eKYC)			AO (VNĐ)
	3.2	Tài khoản đồng chủ sở hữu hoặc nhiều nhóm chữ ký	20.000đ/tháng	2USD/tháng	AR (VNĐ) BR (Ngoại tệ)
	3.3	Tài khoản có yêu cầu quản lý đặc biệt theo yêu cầu khách hàng	20.000đ/tháng	2USD/tháng	AS (VNĐ) BS (Ngoại tệ)
4		Phí đóng tài khoản VNĐ hoặc ngoại tệ trong vòng 01 năm kể từ ngày mở	50.000đ/2USD		AX (VNĐ) AY (Ngoại tệ)
5		Phí sử dụng 6 Combo (dừng triển khai mở mới combo từ 01/01/2025)			
	5.1	Combo tài khoản thanh toán (dừng triển khai mở mới combo từ 01/01/2025)	30.000đ/tháng		CB

Khoản mục phí			Mức phí VNĐ	Mức phí Ngoại tệ	Mã code
	5.2	Combo Năng động (dừng triển khai mở mới combo từ 01/01/2025)	Áp dụng đối với khách hàng mở trước ngày 01/01/2025.		NB
	5.3	Combo Sành điệu (dừng triển khai mở mới combo từ 01/01/2025)			SD
	5.4	Siêu Combo, nhận ưu đãi (dừng triển khai mở mới combo từ 01/01/2025)	- Nếu SDBQ trong tháng $\geq 2.000.000$ đồng/tháng: miễn phí Combo. - Nếu 300.000 đồng/tháng $\leq$ SDBQ trong tháng $< 2.000.000$ đồng/tháng: Thu phí Combo 20.000 đồng/tháng. - Nếu SDBQ trong tháng < 300.000 đồng/tháng: Thu phí Combo 20.000 đồng/tháng + Phí quản lý tài khoản 10.000 đồng/tháng		
	5.5	Sử dụng Combo, Miễn phí chuyển tiền Online (dừng triển khai mở mới combo từ 01/01/2025)	Miễn phí Combo		
	5.6	Combo thương gia (dừng triển khai mở mới combo từ 01/01/2025)	- Nếu SDBQ trong tháng $\geq 5.000.000$ đồng/tháng: Phí cố định 15.000 đồng. - Nếu 300.000 đồng/tháng $\leq$ SDBQ trong tháng $< 5.000.000$ đồng/tháng: Thu phí Combo 200.000 đồng/tháng + Phí cố định 15.000 đồng. - Nếu SDBQ trong tháng < 300.000 đồng/tháng: Thu phí Combo 200.000 đồng/tháng + Phí cố định 15.000 đồng + Phí quản lý tài khoản 10.000 đồng/tháng.		
6		Phí sử dụng 4 Combo (triển khai mở mới từ 01/01/2025)			

Khoản mục phí			Mức phí VNĐ	Mức phí Ngoại tệ	Mã code
	6.1	SILVER ▪ Số dư tối thiểu: 50.000 đồng	0 đồng		SI
	6.2	GOLD ▪ Số dư tối thiểu: 1.000.000 đồng	500.000 đồng		GO
	6.3	PLATINUM ▪ Số dư tối thiểu: 5.000.000 đồng	2.500.000 đồng		PL
	6.4	INFINITE ▪ Số dư tối thiểu: 20.000.000 đồng	10.000.000 đồng		IN

C.2. DỊCH VỤ THANH TOÁN TRONG NƯỚC:

Khoản mục phí			Mức phí quy định	Mức thu tối thiểu	Mức thu tối đa	Mã code
I		GIAO DỊCH BẰNG VNĐ				
1		Giao dịch tiền mặt				
	1.1	Nộp tiền mặt vào tài khoản				
	a.	Cùng Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí			A2
	b.	Khác Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,03%	20.000đ	1.000.000đ	A4
	1.2	Rút tiền mặt từ tài khoản				
	a.	Cùng Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí			A8
	b.	Khác Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,03%/số tiền rút	20.000đ	1.000.000đ	AQ
	c.	Phí kiểm đếm nếu rút tiền mặt trong vòng 2 ngày làm việc, kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản	0,03%/số tiền rút	20.000đ	2.000.000đ	A9
	d.	Phí kiểm đếm nếu rút tiền mặt trong vòng 2 ngày làm việc, kể từ ngày nhận chuyển khoản từ thẻ tiết kiệm khác địa bàn	0,01%/số tiền rút	20.000đ	2.000.000đ	AP
	1.3	Nộp tiền mặt chuyển đi trong hệ thống Eximbank cho người nhận không có tài khoản (nhận bằng Giấy tờ tùy thân)				
	a.	Cùng Tỉnh/Thành phố	0,05%	20.000đ	2.000.000đ	D1
	b.	Khác Tỉnh/Thành phố	0,06%	20.000đ	2.000.000đ	D2
	1.4	Nộp tiền mặt chuyển đi ngoài hệ thống Eximbank				
	a.	Cùng Tỉnh/Thành phố	0,06%	25.000đ	2.000.000đ	D3
	b.	Khác Tỉnh/Thành phố	0,08%	30.000đ	2.000.000đ	D4
	1.5	Nhận tiền bằng Giấy tờ tùy thân do các đơn vị trong hệ thống Eximbank/ngân hàng khác chuyển đến				
	a.	Nhận từ Eximbank chuyển đến	0,03%	20.000đ	1.000.000đ	AF
	b.	Nhận từ ngân hàng khác chuyển đến	0,05%	15.000đ	2.000.000đ	CK, CL
2		Giao dịch chuyển khoản				
	2.1	Nhận chuyển khoản trong nước				
	a.	Nhận chuyển khoản đến trong nước	Miễn phí			A5
	b.	Phí nhận chuyển khoản từ ngân hàng	0,03%	10.000đ	1.000.000đ	A7

Khoản mục phí				Mức phí quy định	Mức thu tối thiểu	Mức thu tối đa	Mã code
		khác và rút tiền mặt trong ngày làm việc.					
		Trường hợp thời gian thực tế tiền ghi có vào tài khoản khách hàng sau 18h00, khách hàng rút tiền trong ngày làm việc tiếp theo, thì tính phí theo mục 2.1/b. Miễn phí cho giao dịch rút tiền mặt tại ATM với mã phí A7.					
	2.2	Chuyển khoản trong hệ thống Eximbank					
	a.	Người nhận có tài khoản tại Eximbank					
		- Thực hiện giao dịch tại quầy	10.000đ/giao dịch			AE	
		- Thực hiện giao dịch trên IB, MB	Miễn phí			L2	
		Miễn phí cho giao dịch: chuyển khoản giữa các tài khoản cùng chủ sở hữu, khách hàng VIP, khách hàng nộp tiền vào công ty chứng khoán có mở tài khoản tại Eximbank, khách hàng chuyển tiền từ 100 triệu đồng trở lên với mã phí AE.					
	b.	Người nhận không có tài khoản tại Eximbank	0,03%	20.000đ	2.000.000đ	AC (Quầy) L1(Online)	
	c.	Phí kiểm đếm nếu chuyển khoản trong vòng 2 ngày làm việc từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản					
		- Thực hiện giao dịch tại quầy	0,03%	20.000đ	2.000.000đ	A9	
		- Thực hiện giao dịch trên IB, MB	Miễn phí				
	2.3	Chuyển khoản ngoài hệ thống Eximbank					
	a.	Chuyển khoản thông thường					
		- Thực hiện tại quầy	Cùng Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,03%	20.000đ	1.500.000đ	AG, AH, CN
			Khác Tỉnh/TP hoặc nơi thực hiện lệnh khác Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,05%	20.000đ	1.500.000đ	AJ
		- Thực hiện trên IB, MB		0,02%	8.000đ	1.500.000đ	DT
	b	Chuyển khoản nhanh	Qua số tài khoản	Trên IB, MB	8.000đ/giao dịch		8L(IB); M2(MB)
			Tại Quầy	0,03%	8.000đ	150.000đ	92
			Qua số thẻ	Trên IB, MB	8.000đ/giao dịch		83 (IB) IM (MB)
	c.	Phí kiểm đếm nếu chuyển khoản trong vòng 2 ngày làm việc từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản					
		- Thực hiện giao dịch tại quầy	0,03%	20.000đ	2.000.000đ	A9	
		- Thực hiện giao dịch trên IB, MB	Miễn phí				
	2.4.	Đối với tài khoản mở mới bằng phương thức eKYC: - Chuyển khoản trong hệ thống trên kênh Online. - Chuyển khoản ngoài hệ thống trên kênh Online (bao gồm chuyển khoản thường và chuyển khoản nhanh)		Miễn phí (Trường hợp khách hàng đến quầy để chuyển đổi từ Tài khoản EKYC sang Tài khoản thanh toán hoặc các gói combo, chương trình tiền gửi thanh toán tại quầy: Áp dụng theo biểu phí tại quầy kể từ ngày chuyển đổi)			
3		Tu chỉnh, tra soát, hủy lệnh chuyển tiền					
	3.1	Cùng Tỉnh/TP nơi mở tài khoản		20.000đ		AU	
	3.2	Khác Tỉnh/TP nơi mở tài khoản		20.000đ		AV	
4		Phí dịch vụ trung gian thanh toán giao dịch bất động sản		0,2%*tổng số tiền ủy nhiệm thanh toán	500.000đ	-	BE
5		Phí dịch vụ nộp thuế tại quầy (Etax Bank)					
	5.1	Cùng Tỉnh/TP nơi mở tài khoản		0,03% giá trị giao dịch	20.000đ	1.500.000đ	RETAXOTC1

Khoản mục phí			Mức phí quy định	Mức thu tối thiểu	Mức thu tối đa	Mã code
	5.1	Khác Tỉnh/TP hoặc nơi thực hiện lệnh khác Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,05% giá trị giao dịch	20.000đ	1.500.000đ	RETAXOTC2
6		Phí dịch vụ nộp thuế trên Eximbank EDigi	0,02% giá trị giao dịch	8.000đ	1.500.000đ	RETAX
7		Phí nộp ngân sách nhà nước vào tài khoản Kho bạc Nhà nước mở tại Eximbank				
	7.1	Tại quầy	0,01% giá trị giao dịch	10.000đ	1.000.000đ	TTSP_CN
	7.2	Trên Eximbank EDigi	0,01% giá trị giao dịch	10.000đ	1.000.000đ	TTSP_CN_OL
Miễn phí nộp tiền mặt khác địa bàn; miễn phí chuyển khoản cùng địa bàn, miễn phí chuyển khoản khác địa bàn; Miễn phí kiểm đếm (sử dụng vốn trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản): để trả lãi, vốn vay, thanh toán thẻ tín dụng tại Eximbank; gửi lại tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn cho chính chủ tài khoản tại Eximbank						
II	GIAO DỊCH BẢNG NGOẠI TỆ					
1	Giao dịch tiền mặt					
	1.1	Nộp tiền mặt vào tài khoản				
	a.	Đối với USD				
	+	Loại từ 50 USD trở lên	0,20%	2USD		B4
	+	Loại từ 5 USD đến 20 USD	0,25%	2USD		B5
	+	Loại từ 2 USD trở xuống	0,40%	2USD		B6
	b.	Đối với các loại ngoại tệ khác	0,40%	2USD		B8
	1.2	Rút ngoại tệ mặt				
	a.	Ngoại tệ USD	0,25%/số tiền rút	3USD		BH: Rút tài khoản C2: Nhận từ n/c ngoại bằng Giấy tờ tùy thân
	b.	Ngoại tệ khác	0,45%/số tiền rút	3USD		BJ: Rút tài khoản C3: Nhận từ n/c ngoại bằng Giấy tờ tùy thân
	c.	Nhận bằng VND	Miễn phí			BG: Rút tài khoản C6: Nhận từ n/c ngoại bằng Giấy tờ tùy thân
2	Giao dịch chuyển khoản					
	2.1	Nhận chuyển khoản đến trong nước	Miễn phí			B9
	2.2	Chuyển khoản trong hệ thống Eximbank				
	a.	Cùng Tỉnh/TP nơi mở tài khoản				
	+	Thực hiện giao dịch tại quầy	0,5 USD			BK
		Các trường hợp được miễn phí đối với mã phí BK: - Giao dịch chuyển khoản giữa các tài khoản cùng chủ sở hữu. - Giao dịch bán ngoại tệ chuyển khoản vào tài khoản VND.				
	+	Thực hiện giao dịch trên IB, MB	Miễn phí			
	b.	Khác Tỉnh/TP hoặc nơi thực hiện lệnh khác Tỉnh/TP nơi mở tài khoản	2 USD			BI

Khoản mục phí			Mức phí quy định	Mức thu tối thiểu	Mức thu tối đa	Mã code
2.3	Chuyển khoản ngoài hệ thống Eximbank					
a.	Cùng Tỉnh/Thành phố nơi mở tài khoản	6 USD			BL	
b.	Khác Tỉnh/Thành phố hoặc nơi thực hiện lệnh khác Tỉnh/Thành phố nơi mở tài khoản	0,05%	6 USD	53 USD	BM	
c.	Nhận bằng Giấy tờ tùy thân tại VCB					
+	USD	0,30%	4USD		81	
+	Ngoại tệ khác	0,50%	6USD		82	
d.	Trường hợp người thụ hưởng chịu phí	2USD			BX	
3	Tu chỉnh, tra soát, hủy lệnh chuyển tiền					
3.1	Tu chỉnh, tra soát, hủy lệnh chuyển tiền	4USD			BY,BZ	
III	GIAO DỊCH THU, CHI HỘ					
1	Chi trả theo danh sách bằng chuyển khoản					
1.1	Người chuyển có tài khoản	2.000đ/TK	30.000đ/DS		DK	
1.2	Người chuyển không có tài khoản	3.000đ/TK	50.000đ/DS		DL	
1.3	Chuyển cho người nhận tại NH khác hệ thống	thu thêm phí chuyển tiền ngoài hệ thống				
2	Thu nhận, chi trả bằng tiền mặt trực tiếp tại địa điểm theo yêu cầu khách hàng					
2.1	Giao dịch không thường xuyên					
a.	Bán kính dưới 5 km	0,05%/lần	200.000đ		GE, GI	
b.	Bán kính từ 5 km đến dưới 10 km	0,06%/lần	400.000đ		GF, GJ	
c.	Bán kính từ 10 km trở lên	Thỏa thuận			GG,GK	
2.2	Giao dịch thường xuyên (có hợp đồng thu nhận, chi trả theo định kỳ), nhận tiền gửi có kỳ hạn	Thỏa thuận			GH,GQ	
IV	GIAO DỊCH SÉC					
1	Cung ứng séc trắng	20.000đ/quyển			CR	
2	Bảo chi séc	20.000đ/tờ			CS	
3	Thu hộ séc do ngân hàng trong nước phát hành	10.000đ/tờ			CT	
4	Thông báo séc không đủ khả năng thanh toán	50.000đ/lần			CU	
5	Thông báo mất séc	50.000 đ/lần			GN	
V	DỊCH VỤ NGÂN QUỸ					
1	Tiền mặt VND					
1.1	Kiểm đếm hộ	0,03%	50.000đ		D0	
1.2	Giữ hộ tiền (không kiểm đếm)	0,05%/tháng			D7	
2	Tiền mặt ngoại tệ					
2.1	Đổi tiền mặt ngoại tệ					
a.	Lấy tiền mặt VND	Miễn phí			DQ	
b.	Lấy ngoại tệ cùng loại, mệnh giá nhỏ hơn	Miễn phí			DU	
c.	Lấy ngoại tệ cùng loại, mệnh giá cao hơn	2%	2USD		DV	

Khoản mục phí			Mức phí quy định	Mức thu tối thiểu	Mức thu tối đa	Mã code
	2.2	Đổi tiền mặt ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn	4%	2USD		DW
	2.3	Kiểm định ngoại tệ	0,2USD/tờ			DG
3		Vàng				
	3.1	Thu nhận vàng miếng SJC không đủ tiêu chuẩn lưu thông				
	a.	Vàng miếng SJC (1 lượng, 5 chỉ) bị rách bao				
		- Khu vực TP.HCM	22.000đ/lượng			DH
		- Khu vực còn lại (khác TP.HCM)	35.000đ/lượng			DC,DI
	b.	Vàng miếng SJC bị đóng dấu, xà xẻo, biến dạng				
		- Tại TP.HCM	150.000đ/lượng			DJ
		- Tại các tỉnh, thành khác	Theo mức phí của CTy SJC công bố tại địa bàn, Min 150.000đ/lượng			DN,DX
	3.2	Nhận vàng tại địa điểm khách hàng yêu cầu	1.000đ/lượng	300.000đ		DR

C.3. DỊCH VỤ KIỀU HỐI VÀ THANH TOÁN QUỐC TẾ:

I. DỊCH VỤ KIỀU HỐI						
Khoản mục phí			Mức phí quy định	Mức thu tối thiểu	Mức thu tối đa	Mã code
1		Nhận tiền đến từ nước ngoài				
	1.1	Nhận tiền đến từ nước ngoài bằng tài khoản	0,05%	2USD	180USD	C1
	1.2	Nhận tiền đến từ nước ngoài bằng Giấy tờ tùy thân	0,05%	2USD	180USD	BA
	1.3	Phí thoái hối lệnh chuyển tiền cho NHNN		20USD		BC
2		Rút ngoại tệ mặt				
	2.1	Ngoại tệ USD	0,25%/số tiền rút	3USD		BH: Rút tài khoản C2: Nhận từ n/c ngoài bằng Giấy tờ tùy thân
	2.2	Ngoại tệ khác	0,45%/số tiền rút	3USD		BJ: Rút tài khoản C3: Nhận từ n/c ngoài bằng Giấy tờ tùy thân
	2.3	Nhận bằng VND	Miễn phí			BG: Rút tài khoản C6: Nhận từ n/c ngoài bằng Giấy tờ tùy thân
II. DỊCH VỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ						
Khoản mục phí			Mức phí quy định	Mức thu tối thiểu	Mức thu tối đa	Mã code
1		Chuyển tiền đi nước ngoài qua kênh Swift (bằng điện hoặc bankdraft)				
	1.1	Mục đích du học	0,20%	8USD		96

	1.2	Mục đích khác	0,25%	10USD		BN
	1.3	Phát hành Bankdraft mục đích du học	0,10%	3USD		98
	1.4	Phí tu chỉnh, hủy lệnh chuyển tiền	10USD			BD
	1.5	Phí hủy Bankdraft	15USD/tờ			BQ
2		Chuyển tiền đi nước ngoài qua kênh Visa Direct				
	2.1	Giá trị giao dịch ≤ 2,000USD	90.000đ/món			VD
	2.2	2,000USD < Giá trị giao dịch ≤ 25,000USD	90.000VNĐ + 0.1% * giá trị giao dịch * tỷ giá tại thời điểm hạch toán			
3		Tra soát giao dịch chuyển tiền				
	3.1	Tra soát giao dịch chuyển tiền qua kênh Swift	5USD			CX
	3.2	Tra soát giao dịch chuyển tiền qua kênh Visa Direct	100.000đ/món			TS
4		Thu hồi giao dịch Visa Direct	120.000đ/món			RE

II. DỊCH VỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ						
Khoản mục phí			Mức phí quy định	Mức thu tối thiểu	Mức thu tối đa	Mã code
5		Điện phí chuyển điện qua hệ thống SWIFT		10USD/điện		99: Điện phát hành Bankdraft 97: Điện khác
6		Nộp ngoại tệ mặt chuyển nước ngoài				
	6.1	Ngoại tệ USD				
		- Loại từ 50 USD trở lên		Miễn phí		
		- Loại từ 5 USD đến 20 USD	0,25%	2USD		B5
		- Loại từ 2 USD trở xuống	0,40%	2USD		B6
	6.2	Ngoại tệ khác	0,30%	2USD		DA
7		Thanh toán QR song phương				
	7.1	QR Thái (chiều từ Việt Nam ra nước ngoài)	0,2%	5.000đ/món		QT
8		Cấp giấy xác nhận mang ngoại tệ ra nước ngoài				
	8.1	Mục đích du học, công tác, chữa bệnh		100.000đ/lần		EX
	8.2	Mục đích khác		200.000đ/lần		EY

Phí dịch vụ chuyển tiền đi nước ngoài qua kênh Swift chưa bao gồm phí phải thu, phải trả Ngân hàng đại lý nước ngoài do Eximbank ban hành từng thời kỳ.

C.4. TIỀN GỬI TIẾT KIỆM:

Khoản mục phí			Mức phí quy định	Mức thu tối thiểu	Mức thu tối đa	Mã code
1		Nộp tiền mặt vào tài khoản tiết kiệm không kỳ hạn				
	1.1	Cùng Tỉnh/Thành phố		Miễn phí		AB
	1.2	Khác Tỉnh/Thành phố				
	a.	VND	0,03%	20.000đ	1.000.000đ	E8
	b.	Ngoại tệ	0,40%	3USD	-	E9
2		Phí chuyển khoản tiền ngoại tệ từ nước ngoài về để gửi tiết kiệm (tất cả các sản phẩm không kỳ hạn và có kỳ hạn), tiền gửi có kỳ hạn		Bảng mức phí rút ngoại tệ mặt (Mục 2.1, 2.2/ I/ Bảng C.3)		BH/BJ
3		Số dư tối thiểu tài khoản tiền gửi, tiết kiệm có kỳ hạn thông thường				
	a.	VND		100.000 đ		
	b.	USD		50 USD		
	c.	Các ngoại tệ khác		50AUD; 50CAD; 50CHF; 50EUR; 50GBP; 5.000 JPY; 50SGD		

Khoản mục phí			Mức phí quy định	Mức thu tối thiểu	Mức thu tối đa	Mã code
4		Rút tiền từ tài khoản tiết kiệm không kỳ hạn (miễn phí cho phần tiền gửi lại cho chính chủ tài khoản)				
	4.1	Cùng Tỉnh/Thành phố	Miễn phí			A8
	4.2	Khác Tỉnh/Thành phố				
	a.	VND	0,03%	15.000đ	1.000.000đ	AQ
	b.	Ngoại tệ USD (Eximbank đáp ứng tùy nguồn ngoại tệ tại nơi rút)	Bảng mức phí rút ngoại tệ mặt (Mục 2.1, 2.2/ I/ Bảng C.3)			EI
	c.	Ngoại tệ khác (Eximbank đáp ứng tùy nguồn ngoại tệ tại nơi rút)				EJ
5		Rút tiền tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn (miễn phí cho phần tiền gửi lại cho chính chủ tài khoản)				
	5.1	Cùng Tỉnh/Thành phố nơi gửi	Miễn phí			EQ
	5.2	Khác Tỉnh/Thành phố nơi gửi				
	a.	VND. Rút đúng hạn hoặc sau khi tái tục	Miễn phí			D9
		VND. Rút trước hạn (chỉ áp dụng với kỳ đầu tiên)	0,03%/số tiền rút	15.000đ	1.000.000đ	D5
	b.	Ngoại tệ USD (Eximbank đáp ứng tùy nguồn ngoại tệ tại nơi rút)	Bảng mức phí rút ngoại tệ mặt (Mục 2.1, 2.2/ I/ Bảng C.3)			EM
	c	Ngoại tệ khác (Eximbank đáp ứng tùy nguồn ngoại tệ tại nơi rút)				EN
6		Rút tiền trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, mà trước khi rút khách hàng không sử dụng một dịch vụ nào (cầm cố, chuyển đổi ngoại tệ trên thẻ tiết kiệm) có liên quan đến số tiền rút ra trên thẻ tiết kiệm đã gửi, chứng chỉ tiền gửi, thì thu phí kiểm đếm.				
	6.1	VND	0,03%/số tiền rút	20.000đ	1.000.000đ	EV
	6.2	Ngoại tệ	0,20%/số tiền rút	5USD		ES
7		Phí Ủy quyền tài khoản tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn, GTCCG				
	7.1	Phí Ủy quyền	50.000 đồng/TK			AW

C.5. GIỮ HỘ VÀNG:

- Kể từ ngày 09/04/2016, Eximbank ngừng triển khai mở mới tài khoản vàng giữ hộ.
- Đối với các tài khoản vàng giữ hộ Eximbank đã nhận giữ từ ngày 08/04/2016 trở về trước: Eximbank tiếp tục giữ hộ vàng cho khách hàng đến khi khách hàng tắt toán tài khoản vàng giữ hộ, với mức phí như sau:

Khoản mục phí		Mức phí quy định	Mã code
1	Phí giữ hộ vàng	1.600 đồng/chi/tháng Tối thiểu 30.000 đồng/lần thu	GX

Các quy định về dịch vụ giữ hộ vàng:

- Đối với “Tài khoản tích lũy vàng”: Eximbank thu phí giữ hộ vàng một tháng một lần vào ngày trùng với ngày khách hàng mở tài khoản.
- Đối với tài khoản giữ hộ vàng có thời hạn từ 1 tháng đến 12 tháng: Eximbank thu phí giữ hộ vàng một lần cho tất cả các tháng của thời hạn giữ hộ tại thời điểm đầu ngày của thời hạn giữ hộ tiếp theo khi khách hàng tiếp tục giữ hộ vàng tại Eximbank.
- Khách hàng không được nộp thêm vàng vào tài khoản vàng giữ hộ đã mở.
- Khách hàng gửi vàng giữ hộ tại Eximbank, khi có nhu cầu rút vàng giữ hộ, thông báo trước cho Eximbank trước 1 ngày làm việc
- Khách hàng chỉ được rút vàng giữ hộ tại điểm giao dịch của Eximbank nơi khách hàng đã gửi vàng giữ hộ, không được rút vàng giữ hộ khác nơi gửi.
- Khách hàng rút vàng giữ hộ, phải đóng đầy đủ phí giữ hộ vàng mới được rút vàng.

- g) Khách hàng rút vàng giữ hộ trước hạn, thu phí theo số tháng thực gửi. Thời gian tính phí là số tháng gửi vàng giữ hộ tròn tháng. Khách hàng được hoàn lại phí giữ hộ đã nộp nếu số phí đã thu lớn hơn số phí tính theo số tháng thực gửi. Trường hợp khách hàng rút vàng giữ hộ trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày đến hạn, không phải trả phí cho thời hạn giữ hộ tiếp theo.
- h) Khi đến hạn, nếu khách hàng không đến lãnh và không có yêu cầu gì khác:
- Đối với các thời hạn giữ hộ Eximbank còn triển khai: Eximbank tiếp tục giữ hộ vàng cho khách hàng với thời hạn giữ hộ khách hàng đã đăng ký, và thu phí giữ hộ vàng cho thời hạn giữ hộ tiếp theo.
 - Đối với các thời hạn giữ hộ Eximbank không còn triển khai: Eximbank chuyển số vàng gửi giữ hộ của khách hàng sang thời hạn giữ hộ thấp hơn liền kề so với thời hạn giữ hộ khách hàng đã đăng ký, và thu phí giữ hộ cho thời hạn giữ hộ tiếp theo.

C.6. NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ:

Khoản mục phí			Mức phí	Mã code
1		Dịch vụ SMS Banking ‘Nhận tin nhắn thông báo thay đổi số dư tự động’ trên Tài khoản thanh toán VND, ngoại tệ		
	1.1	Đăng ký SMS Banking	Miễn phí	
		▪ Đăng ký bằng tin nhắn SMS gửi 8149		
		▪ Đăng ký trên Internet Banking		
		▪ Đăng ký tại điểm giao dịch		
	1.2	Sử dụng SMS Banking áp dụng từ 01/01/2025		
		▪ Mức thu đối với VND	90.000 đồng/3 tháng/ tài khoản/thuê bao (Thông báo biến động số dư chỉ gửi SMS cho các giao dịch từ 50.000 đồng trở lên)	AT
		▪ Mức thu đối với Ngoại tệ	Bằng mức thu đối với mức thu quy đổi VND	AT
	1.3	Phí vượt tin dịch vụ SMS Banking áp dụng từ 01/01/2025		
		Ngoài mức thu phí sử dụng SMS Banking tại Mục 1.2/Bảng C.6, ngoài mức thu phí sử dụng Combo tại Mục 5/Bảng C.1 Eximbank thu thêm phí vượt tin dịch vụ SMS Banking nếu số lượng tin nhắn biến động số dư trong tháng > 20 tin/tháng/tài khoản/thuê bao. Thời điểm thu: ngày làm việc đầu tiên hàng tháng, vào tháng liền kề tiếp theo của tháng khách hàng phát sinh số lượng tin nhắn > 20 tin/tháng.	800 đồng/tháng/tài khoản/thuê bao * (số lượng tin nhắn phát sinh thực tế trong tháng – 20 tin) (Đối với tài khoản ngoại tệ: thu bằng mức thu đối với mức thu quy đổi VND) (Áp dụng cho tất cả các khách hàng cá nhân, bao gồm cả các khách hàng thuộc diện được miễn phí sử dụng SMS Banking)	AT_VUOT_EOD
2		Dịch vụ SMS “Gửi tin nhắn thông báo ngày đến hạn tiền gửi, tiết kiệm, giữ hộ vàng”		
	2.1	Đăng ký SMS thông báo ngày đến hạn	Miễn phí	
	2.2	Sử dụng dịch vụ SMS thông báo ngày đến hạn	3.000 đồng/tháng/thuê bao/khách	AZ

Khoản mục phí			Mức phí	Mã code
		Riêng: ▪ Khách hàng VIP, hoặc ▪ Khách hàng có tổng tiền gửi, tiết kiệm VNĐ, ngoại tệ tại Eximbank từ 1 tỷ trở lên, hoặc ▪ Khách hàng có đăng ký dịch vụ SMS Banking	Miễn phí	
3		Thông báo biến động số dư tiền gửi, tiết kiệm có kỳ hạn	Miễn phí	
4		Dịch vụ Eximbank EDigi		
	4.1	Gói truy vấn	Áp dụng từ 01/07/2024: ▪ Miễn phí 01 tháng đầu ▪ Từ tháng thứ 2: thu 5.000 đồng/tháng/khách	8O
	4.2	Gói thanh toán		8J
	4.3	Quy định thu phí như sau:		
		➢ Áp dụng thu phí đối với tất cả các khách hàng (bao gồm khách hàng đăng ký mới, hoặc khách hàng hiện hữu) ➢ Tháng nào khách hàng có số dư thì thu phí, tháng nào khách hàng không có số dư thì hệ thống ghi nợ, và truy thu phí khi tài khoản có số dư tiếp và chỉ truy thu tối đa 6 tháng. ➢ Không truy thu phí sử dụng Eximbank EDigi đối với các khách hàng hiện hữu cho giai đoạn trước 01/07/2024.		
		▪ Miễn phí cho các khách hàng sau: ➢ Khách hàng VIP, Ưu tiên; ➢ Khách hàng Loyalty hạng Loyalty, Member; ➢ Khách hàng thuộc chương trình Gói chi lương ưu đãi; ➢ Khách hàng sử dụng Các combo: Sử dụng combo miễn phí chuyển tiền Online, Combo năng động, Combo sành điệu, Combo thanh toán, Siêu combo nhận ưu đãi; Combo thương gia; Combo Silver, Gold, Platinum, Infinite. ➢ eKYC; ➢ Cán bộ nhân viên Eximbank, cán bộ nhân viên Eximbank AMC;		
	4.3	Phí cấp lại mật khẩu đăng nhập (thực hiện tại quầy)	Miễn phí	80
	4.4	Gói thanh toán– eKYC	Miễn phí	
	4.5	Dịch vụ Nickname tài khoản	Miễn phí	
5		Dịch vụ VnTopup	Miễn phí	TOP

C.7. PHÍ LIÊN QUAN CẤP TÍN DỤNG VÀ BẢO LÃNH

Khoản mục phí			Mức phí	Mã code
1		Phát hành bảo lãnh theo yêu cầu của khách hàng (thanh toán, thanh toán thuế, thực hiện hợp đồng, dự thầu, chào giá, bảo hành, ứng trước...)		
	a.	Ký quỹ 100%	(0,05% – 0,2%)/tháng Min: 300.000đ/món Max: 3.000.000đ/món	F1
	b.	Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ:		
	+	Số tiền được ký quỹ	nghư ký quỹ 100% Min: 300.000đ/món Max: 3.000.000đ/món	F2
	+	Số tiền chưa được ký quỹ được bảo đảm bằng các tài sản tương ứng như sau:		

Khoản mục phí			Mức phí	Mã code
	•	Thẻ tiết kiệm, GTCG do Eximbank phát hành	(0,05% – 0,15%)/tháng Min: 300.000đ/món	F3
	•	Thẻ tiết kiệm, GTCG do NH khác phát hành	(0,15% – 0,25%)/tháng Min: 500.000đ/món	F4
	•	Bất động sản	(0,20% – 0,30%)/tháng Min: 500.000đ/món	F5
	•	Tài sản khác	(0,22% – 0,30%)/tháng Min: 800.000đ/món	F6
	•	Không tài sản bảo đảm	(0,25% – 0,30%)/tháng Min: 1.000.000đ/món	F7
2		Sửa đổi thư bảo lãnh		
	a.	Sửa đổi tăng trị giá và/hoặc gia hạn (thu bổ sung phần tăng thêm)	Như phát hành thư bảo lãnh Min: 300.000đ/món	FE,FF,FG,FH, FJ,FK,FL
	b.	Sửa đổi khác	200.000đ	FN
3		Phát hành thư bảo lãnh bằng 2 ngôn ngữ (Việt + Anh)		
	•	Phát hành thư bảo lãnh bằng 2 ngôn ngữ (Việt + Anh)	Như phát hành bảo lãnh bằng tiếng Việt theo mẫu EIB + 100.000đ	F8
4		Phát hành thư bảo lãnh theo mẫu của khách hàng được EIB chấp nhận		
	•	Phát hành thư bảo lãnh theo mẫu của KH được EIB chấp nhận	Như phát hành bảo lãnh bằng tiếng Việt theo mẫu EIB + 200.000đ	F9
5		Phí đổi tài sản bảo đảm cho thư bảo lãnh		
	•	Phí đổi tài sản bảo đảm cho thư bảo lãnh	200.000đ/lần + Phí phát hành bảo lãnh tương ứng với TSBĐ sau thay đổi được quy định trên biểu phí dịch vụ hiện hành	FA
6		Phí sao y bản chính cam kết bảo lãnh		
	a.	01 bản chính	100.000đ	FB
	b.	Kể từ bản thứ 2	20.000đ/bản	FC
7		Huỷ thư bảo lãnh		
	a.	Huỷ do bảo lãnh hết hiệu lực	Miễn phí	FO
	b.	Huỷ theo đề nghị của khách hàng		
	+	Huỷ bảo lãnh có ký quỹ 100% hoặc khách hàng chưa nhận được chứng thư bảo lãnh	Miễn phí	FP
	+	Huỷ bảo lãnh ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ		
	•	Huỷ trong vòng 02 ngày làm việc kể từ khi phát hành	200.000đ	FQ
	•	Huỷ sau 02 ngày làm việc kể từ khi phát hành	Như phát hành thư bảo lãnh tính trên thời gian thực tế	FR,FS,FT,FU, FV,FW, FX

Các quy định về dịch vụ bảo lãnh:

1. Phí phát hành và sửa đổi thư bảo lãnh (mục 1, 2, 3 và 4) thuộc đối tượng không chịu thuế VAT theo Thông tư 129/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài Chính.
2. Đối với bảo lãnh:
 - a. Phí dịch vụ bảo lãnh: được thu 1 lần ngay khi phát sinh dịch vụ và được thu theo số ngày bảo lãnh theo đề nghị bảo lãnh của khách hàng. Trong trường hợp thời hạn bảo lãnh lớn hơn 3 tháng và số tiền thu phí bảo lãnh trên 100.000.000 VNĐ thì được quyền thu phí theo phân kỳ: tháng, quý hoặc 6 tháng và phí được thu vào đầu mỗi phân kỳ.

- Đối với phí dịch vụ bảo lãnh thu theo phân kỳ, mức phí bảo lãnh ĐVKD áp dụng cho khách hàng như sau:
 - Thu 1 lần: Tổng phí thu theo mức phí hiện hành (*)
 - Thu theo tháng: Tổng phí thu theo mức phí hiện hành x 120%
 - Thu theo quý: Tổng phí thu theo mức phí hiện hành x 110%
 - Thu theo 6 tháng: Tổng phí thu theo mức phí hiện hành x 105%
 (*): Mức phí công bố hoặc theo thẩm quyền quy định từng thời kỳ.
- ĐVKD lập lịch thu phí ở đầu mỗi phân kỳ. Trường hợp bảo lãnh hết hiệu lực trước hạn, ĐVKD đảm bảo phí thu đủ ở các phân kỳ còn lại.
- Số ngày của tháng theo tỷ lệ %/tháng: 1 tháng là 30 ngày kể cả ngày nghỉ, ngày lễ.
- b. Hướng dẫn cách tính phí bảo lãnh không xác định thời hạn:
 - Trường hợp thời điểm phát sinh/kết thúc hiệu lực của thư bảo lãnh được xác định bằng một sự kiện: tùy thuộc thời điểm dự kiến xảy ra sự kiện, Giám đốc ĐVKD quyết định thời hạn tính phí và cách thu phí bảo lãnh tại thời điểm phát hành theo nguyên tắc sau:
 - Thời gian bảo lãnh dự kiến ≥ 12 tháng:
 - + Thu 1 lần; hoặc
 - + Thu phí tối thiểu 12 tháng, sau đó thu theo phân kỳ tối thiểu 1 tháng/lần; hoặc
 - + Thu theo phân kỳ theo quy định đối với số tiền thu phí trên 100.000.000 đồng.
 - Thời gian bảo lãnh dự kiến < 12 tháng:
 - + Thu 1 lần; hoặc
 - + Thu phí tối thiểu 03 tháng, sau đó thu theo phân kỳ tối thiểu 1 tháng/lần; hoặc
 - + Thu theo phân kỳ theo quy định đối với số tiền thu phí trên 100.000.000 đồng.
 - Phí thu được đối với các trường hợp này không được hoàn trả.
- c. Hướng dẫn cách tính phí bảo lãnh trong trường hợp phát hành thư bảo lãnh dùng nhiều hình thức bảo đảm:
 - Áp dụng mức phí theo tỷ trọng TSĐB hoặc theo từng hình thức bảo đảm tương ứng với số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng phương thức đó và mức phí tối thiểu là mức phí tối thiểu cao nhất của biện pháp đảm bảo áp dụng cho khoản bảo lãnh đó.
 - Ví dụ: KH A phát hành bảo lãnh dự thầu trị giá 300 triệu đồng, thời gian bảo lãnh 70 ngày, hình thức bảo đảm:
 - + Ký quỹ: 20% giá trị thư (60 triệu đồng)
 - + BDS: 80% giá trị thư (240 triệu đồng)
 - Xác định phí thu của KH theo tỷ trọng TSĐB:

Mức phí: $\{[(0,05\% \cdot 20\%) + (0,20\% \cdot 80\%)] \cdot 300 \text{ triệu đồng}\} / 30 \cdot 70 = 1.190.000 \text{ đồng} >$
 mức phí tối thiểu phải thu trong trường hợp đảm bảo bằng BDS là 500.000 đồng (trường hợp ký quỹ là 300.000 đồng).

=> Phí thu KH là 1.190.000 đồng.
 - Xác định thu phí của KH theo từng hình thức bảo đảm tương ứng với số tiền bảo lãnh được đảm bảo bằng phương thức đó:

Mức phí: $[(0,05\% \times 60 \text{ triệu}) + (0,20\% \times 240 \text{ triệu})] / 30 \times 70 = 1.190.000 \text{ đồng} > \text{mức phí tối thiểu phải thu trong trường hợp đảm bảo bằng BĐS là } 500.000 \text{ đồng (trường hợp ký quỹ là } 300.000 \text{ đồng)}.$

=> Phí thu KH là 1.190.000 đồng.

C.8. TÀI KHOẢN SỐ TỰ CHỌN, TÀI KHOẢN SỐ ĐẸP:

C.8.1 Tài Khoản Số Tự Chọn:

- Khách hàng cá nhân mở mới tài khoản thanh toán tại Eximbank, được chủ động chọn số tài khoản trong 3 loại số sau:
 - 8 Số tài khoản trùng ngày tháng năm sinh 8 số của chính khách hàng
 - 10 Số tài khoản trùng số điện thoại di động 10 số của chính khách hàng
 - 12 Số tài khoản trùng số căn cước công dân 12 số của chính khách hàng
- Mức thu phí:

	Mã code thu phí	Biểu phí
Thu phí tài khoản số tự chọn dành cho KHCN	71909 - Mã Code CNDEP hoặc TRAN_PARTICULAR là CN – PHI PHAT HANH TK SO DEP	TỐI THIỂU 0 ĐỒNG

- Biểu phí: theo thỏa thuận với khách hàng, TỐI THIỂU 0 đồng.

C.8.2 Tài Khoản Số Đẹp:

C.8.2.1 Các loại “Tài khoản số đẹp”:

STT	Loại số	Đặc tính
1	Số Giống Nhau	Có tối thiểu 3 chữ số liền nhau và giống nhau
2	Số Phát Lộc	Có tối thiểu 3 chữ số liền nhau là các chữ số 6 và/hoặc 8 và/hoặc bộ 368, 386
3	Số Phát Tài	Có tối thiểu 4 chữ số liền nhau là các cặp số 79 và/hoặc 39
4	Số Lặp	Có tối thiểu 4 chữ số liền nhau là các bộ số có từ 2 chữ số lặp lại tối thiểu 1 lần.
5	Số Tiến	Có tối thiểu 4 chữ số liền nhau là những chữ số tăng dần liên tiếp (VD: 1234, 56789, 1357..) hoặc có tối thiểu 6 chữ số liền nhau là những cặp gồm 2, 3 hoặc 4 chữ số tăng dần liên tiếp về giá trị hàng đơn vị/hàng chục/hàng trăm/hàng ngàn (VD: 11.12.13, 21.31.41, 200.300.400, 3000.4000.5000...) hoặc có tối thiểu 6 chữ số liền nhau là cặp các số tiến (VD: 112233, 66778899....)
6	Số Soi Gương	Có tối thiểu 4 chữ số liền nhau là các bộ số có từ 2 chữ số có vị trí đảo ngược chiều nhau
7	Số Tam Hoa	Có 6 hoặc 9 hoặc 12 chữ số là các bộ 3 chữ số giống nhau
	Số Tứ Quý	Có 8 hoặc 12 chữ số là các bộ 4 chữ số giống nhau
	Số Ngũ Quý	Có 10 chữ số là các bộ 5 chữ số giống nhau
	Số Lục Hoa	Có 12 chữ số là các bộ 6 chữ số giống nhau
8	Số hỗn hợp	Có tối thiểu 5 chữ số là kết hợp của phần thân số tài khoản thuộc các nhóm: Số giống nhau/Số tiến/Bộ các chữ số 6,8,9 và phần đuôi số tài khoản thuộc các nhóm: Số giống nhau/Số phát lộc/Số phát tài/Số lặp/Số soi gương/Số tam hoa – Số tứ quý – Số ngũ quý – Số lục hoa. Trong đó quy định phần thân số tài khoản như sau:

STT	Loại số	Đặc tính
		✓ Số giống nhau: tối thiểu 3 chữ số liền trước giống nhau ✓ Số tiến: tối thiểu 3 chữ số tăng dần liên tiếp và nối tiếp với chữ số liền sau tại phần đuôi số tài khoản ✓ Bộ số 6,8,9: tối thiểu 2 chữ số liền trước nằm trong bộ 6,8,9

(Chi tiết từng loại “Tài khoản số đẹp” theo Phụ lục đính kèm)

C.8.2.2 Code Phí Tài khoản số đẹp dành cho Khách hàng cá nhân (KHCN)

Khoản mục phí	Mã Code
Thu phí tài khoản số đẹp dành cho KHCN	71909 Mã Code CNDEP hoặc TRAN_PARTICULAR là CN – PHI PHÁT HÀNH TK SO DEP

C.8.2.3 Biểu phí Tài khoản số đẹp dành cho KHCN: TỐI THIỂU GIÁ BÁN NHƯ SAU

DVT: tr (triệu đồng/số tài khoản, chưa bao gồm VAT)

Loại tài khoản	Số ký tự đẹp	Số giống nhau	Số phát lộc	Số phát tài	Số lặp	Số tiến	Số soi gương	Số tam hoa, Số tứ quý, Số ngũ quý, Số lục hoa	Số hỗn hợp
4 chữ số	3 chữ số đẹp	10 tr	10 tr	-	-	10 tr	-	-	-
	4 chữ số đẹp	300 tr	300 tr	300 tr	100 tr	300 tr	100 tr	-	
6 chữ số	3 chữ số đẹp	2 tr	2 tr	-	-	2 tr	-	-	
	4 chữ số đẹp	50 tr	50 tr	50 tr	25 tr	25 tr	5 tr	-	
	5 chữ số đẹp	100 tr	100 tr	-	-	100 tr	-	-	4 tr
	6 chữ số đẹp	300 tr	100 tr	300 tr	50 tr	300 tr	50 tr	150 tr	20 tr
7 chữ số	3 chữ số đẹp	0.5 tr (Miễn phí đ/v KHDN)	0.5 tr (Miễn phí đ/v KHDN)	-	-	0.5 tr (Miễn phí đ/v KHDN)	-	-	-
	4 chữ số đẹp	2 tr	2 tr	2 tr	2 tr	2 tr	2 tr	-	-
	5 chữ số đẹp	10 tr	10 tr	-	-	10 tr	-	-	2 tr
	6 chữ số đẹp	50 tr	15 tr	50 tr	20 tr	50 tr	20 tr	20 tr	4 tr
	7 chữ số đẹp	300 tr	100 tr	300 tr	-	100 tr	-	-	20 tr
8 chữ số	3 chữ số đẹp	0,5 tr (Miễn phí đ/v KHDN)	0,5 tr (Miễn phí đ/v KHDN)	-	-	0,5 tr (Miễn phí đ/v KHDN)	-	-	-
	4 chữ số đẹp	2 tr	2 tr	2 tr	2 tr	2 tr	2 tr	-	-
	5 chữ số đẹp	3 tr	4 tr	-	-	4 tr	-	-	3 tr
	6 chữ số đẹp	20 tr	15 tr	15 tr	10 tr	10 tr	10 tr	10 tr	4 tr
	7 chữ số đẹp	50 tr	25 tr	-	-	50 tr	-	-	10 tr
	8 chữ số đẹp	300 tr	100 tr	300 tr	50 tr	100 tr	50 tr	150 tr	50 tr
9 chữ số	3 chữ số đẹp	0,5 tr (Miễn phí đ/v KHDN)	0,5 tr (Miễn phí đ/v KHDN)	-	-	0,5 tr (Miễn phí đ/v KHDN)	-	-	-

Loại tài khoản	Số ký tự đẹp	Số giống nhau	Số phát lộc	Số phát tài	Số lặp	Số tiến	Số soi gương	Số tam hoa, Số tứ quý, Số ngũ quý, Số lục hoa	Số hỗn hợp
	4 chữ số đẹp	2 tr	2 tr	2 tr	2 tr	2 tr	2 tr	-	-
	5 chữ số đẹp	3 tr	4 tr	-	-	4 tr	-	-	3 tr
	6 chữ số đẹp	20 tr	15 tr	15 tr	10 tr	10 tr	10 tr	10 tr	4 tr
	7 chữ số đẹp	20 tr	20 tr	-	-	20 tr	-	-	10 tr
	8 chữ số đẹp	50 tr	50 tr	50 tr	20 tr	50 tr	20 tr	50 tr	20 tr
	9 chữ số đẹp	300 tr	100 tr	-	50 tr	100 tr	-	100 tr	20 tr
10 chữ số	3 chữ số đẹp	0,5 tr (Miễn phí đ/v KHDN)	0,5 tr (Miễn phí đ/v KHDN)	-	-	0,5 tr (Miễn phí đ/v KHDN)	-	-	-
	4 chữ số đẹp	2 tr	2 tr	2 tr	2 tr	2 tr	2 tr	-	-
	5 chữ số đẹp	3 tr	4 tr	-	-	4 tr	-	-	3 tr
	6 chữ số đẹp	20 tr	15 tr	15 tr	10 tr	10 tr	10 tr	10 tr	4 tr
	7 chữ số đẹp	20 tr	20 tr	-	-	20 tr	-	-	10 tr
	8 chữ số đẹp	100 tr	100 tr	50 tr	50 tr	50 tr	50 tr	50 tr	20 tr
	9 chữ số đẹp	150 tr	150 tr	-	50 tr	50 tr	-	50 tr	50 tr
	10 chữ số đẹp	300 tr	300 tr	300 tr	50 tr	300 tr	50 tr	100 tr	50 tr
12 chữ số	3 chữ số đẹp	0,5 tr (Miễn phí đ/v KHDN)	0,5 tr (Miễn phí đ/v KHDN)	-	-	0,5 tr (Miễn phí đ/v KHDN)	-	-	-
	4 chữ số đẹp	2 tr	2 tr	2 tr	2 tr	2 tr	2 tr	-	-
	5 chữ số đẹp	3 tr	3 tr	-	-	3 tr	-	-	3 tr
	6 chữ số đẹp	10 tr	10 tr	10 tr	10 tr	10 tr	10 tr	10 tr	4 tr
	7 chữ số đẹp	20 tr	20 tr	-	-	20 tr	-	-	10 tr
	8 chữ số đẹp	25 tr	25 tr	25 tr	25 tr	25 tr	25 tr	25 tr	10 tr
	9 chữ số đẹp	30 tr	30 tr	-	30 tr	30 tr	-	30 tr	10 tr
	10 chữ số đẹp	40 tr	40 tr	40 tr	40 tr	40 tr	40 tr	40 tr	15 tr
	11 chữ số đẹp	50 tr	50 tr	-	-	50 tr	-	-	20 tr
	12 chữ số đẹp	300 tr	300 tr	300 tr	100 tr	100 tr	100 tr	100 tr	50 tr
Đối với các tài khoản số đẹp không nằm trong bộ quy tắc nêu trên, thu tối thiểu 500.000 đồng									

❖ **Lưu ý:**

- Biểu phí trên chỉ áp dụng đối với các tài khoản số đẹp có các chữ số còn lại (là các chữ số của số tài khoản số đẹp ngoại trừ các chữ số đẹp) **KHÔNG** là Số giống nhau, Số phát lộc, Số phát tài, Số lặp, Số tiến, Số soi gương, Số tam hoa – Số tứ quý – Số ngũ quý – Số lục hoa, Số hỗn hợp theo định nghĩa Tính chất số đẹp của tài khoản số đẹp.
- Các tài khoản số đẹp có các chữ số còn lại (là các chữ số của số tài khoản số đẹp ngoại trừ các chữ số đẹp) là Số giống nhau, Số phát lộc, Số phát tài, Số lặp, Số tiến, Số soi gương, Số tam hoa – Số tứ quý – Số ngũ quý – Số lục hoa, Số hỗn hợp theo định nghĩa Tính chất số đẹp của tài khoản số đẹp: thu phí 300 triệu đồng/số tài khoản (chưa bao gồm VAT)
- Nguyên tắc phân loại thu phí phát hành tài khoản số đẹp:

- Phân loại theo tính chất số: ưu tiên theo thứ tự từ cao đến thấp là: Số giống nhau, Số phát lộc, Số phát tài, Số lập, Số tiến, Số soi gương, Số tam hoa – Số tứ quý – Số ngũ quý – Số lục hoa, Số hỗn hợp.
 - Phân loại theo số lượng chữ số đẹp: ưu tiên theo số lượng số đẹp từ cao đến thấp.
- Đối với các tài khoản số đẹp thuộc loại tài khoản:

◆ 4 số: 4 ký tự số đẹp ◆ 6 số: 6 ký tự số đẹp ◆ 7 số: 10 ký tự số đẹp ◆ 8 số: 8 ký tự số đẹp ◆ 9 số: 9 ký tự số đẹp ◆ 10 số: 10 ký tự số đẹp ◆ 12 số: 12 ký tự số đẹp	◆ Số giống nhau ◆ Số phát lộc ◆ Số phát tài ◆ Số tiến	◆ ĐVKD gửi đề nghị về Hội sở trước khi bán cho khách hàng ◆ Cấp phê duyệt: Tổng Giám Đốc
---	--	---

C.8.2.4 Chính sách ưu đãi phí “Tài khoản số đẹp” cho một số khách hàng lớn:

- Ưu đãi giảm 50% phí cho KHCN như sau:

Đối tượng KHCN ĐƯỢC GIẢM GIÁ 50%
● KHCN là VIP, Loyaty, Priority; ● KHCN nhận lương từ DN chi lương mới có tham gia chương trình chi lương “Gói chi lương ưu đãi”, và mở số tài khoản số đẹp ➢ Loại 8, 9, 10, 12 chữ số: với từ 6 chữ số đẹp trở lên; hoặc ➢ Loại 6, 7 chữ số: với từ 4 chữ số đẹp trở lên ● KHCN có TOI trong năm từ 300 triệu trở lên, hoặc TOI 6 tháng từ 150 triệu trở lên; ● KHCN là lãnh đạo các Doanh nghiệp mang lại hiệu quả, đồng thời Doanh nghiệp có chi lương tại Eximbank. ● KHCN có chức danh (Lãnh đạo cơ quan Đảng, Quốc hội, Ủy Ban Nhân Dân, Hội Đồng Nhân Dân; Lãnh đạo chính phủ, ban, ủy ban chính phủ; Lãnh đạo các bộ, cục, sở, ban, ngành...; Lãnh đạo các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập

- Ưu đãi MIỄN PHÍ cho KHCN như sau:

Đối tượng KHCN ĐƯỢC MIỄN PHÍ
● KHCN nhận lương từ DN chi lương mới có tham gia chương trình chi lương “Gói chi lương ưu đãi”, và mở số tài khoản số đẹp: ➢ Loại 8, 9, 10, 12 chữ số: với từ 3 đến 5 chữ số đẹp; hoặc ➢ Loại 6,7 chữ số: với 3 chữ số đẹp

C.9 DỊCH VỤ KHÁC:

Khoản mục phí			Mức phí	Mã code
1		Cung cấp sao kê tài khoản		
	1.1	Sao kê giao dịch phát sinh trong vòng 1 tháng (kể từ ngày yêu cầu)	10.000đ/lần	GR
	1.2	Sao kê giao dịch phát sinh trên 1 tháng (kể từ ngày yêu cầu)	5.000đ/trang Tối thiểu 10.000đ/lần	GS
2		Sao lục chứng từ		
	2.1	Chứng từ phát sinh trong vòng 1 tháng (kể từ ngày yêu cầu)	20.000đ/chứng từ	GT
	2.2	Chứng từ phát sinh trên 1 tháng (kể từ ngày yêu cầu)	50.000đ/chứng từ	GU
3		Xác nhận khả năng thanh toán	5USD	E1
4		Xác nhận số dư (từ bản thứ 3 thu thêm 10.000đ/bản)	60.000đ/lần	E2
5		Xác nhận theo yêu cầu thư kiểm toán hoặc đơn vị khác	50.000đ/lần	E7
6		Xác nhận tỷ giá	30.000đ/bản	E3
7		Fax chứng từ theo yêu cầu của khách hàng		
	7.1	Đơn vị nhận cùng Tỉnh/Thành phố	10.000đ/chứng từ	EK
	7.2	Đơn vị nhận khác Tỉnh/Thành phố	10.000đ/chứng từ	EL
8		Tư vấn tài chính tiền tệ (không bao gồm các giao dịch liên quan đến hoạt động tín dụng)	Theo phát sinh thực tế	EO
9		Chuyển nhượng thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá	200.000đ/TTK/GTCG	GL
10		Thông báo mất thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá và cấp lại thẻ tiết kiệm bị mất, hư hỏng	100.000đ/thẻ tiết kiệm/giấy tờ có giá	GM
11		Phong tỏa tài khoản theo yêu cầu		
	11.1	Phong tỏa tài khoản “Tiền gửi Online”	Miễn phí	VND: EZ Ngoại tệ: F0
	11.2	Phong tỏa các tài khoản còn lại	200.000đ/tài khoản	
12		Giải quyết hồ sơ thừa kế	Theo thỏa thuận Min: 200.000đ/hồ sơ	DY
13		Dịch vụ du học	0,10%/tháng	94
14		Cung cấp Ủy nhiệm chi, Lệnh chi	Theo thỏa thuận Min: 45.000đ/quyền	DE
15		Chứng nhận ủy quyền sử dụng tài khoản, thẻ tiết kiệm	50.000đ/lần/tài khoản	DD
16		Phí truy xuất thông tin (sao y bản chính, truy xuất thông tin tài sản bảo đảm ...)	Theo thỏa thuận Min: 100.000 đồng/lần/bộ	H2
17		Phí xác nhận theo yêu cầu khách hàng (bằng văn bản)	Theo thỏa thuận Min: 50.000 đồng/lần/bản	H3
18		Phí ủy quyền sử dụng tài khoản		
	18.1	Tài khoản tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn, GTCG	50.000 đồng/lần/tài khoản	AW

Khoản mục phí			Mức phí	Mã code
	18.2	Tài khoản thanh toán	Miễn phí	
19		Các dịch vụ khác theo yêu cầu	Thỏa thuận Min: 50.000đ	GP

C.10. ƯU ĐÃI CHO CÁN BỘ NHÂN VIÊN:

1. Ưu đãi dành cho cán bộ nhân viên Eximbank, cán bộ nhân viên Eximbank AMC:

- Miễn phí sử dụng dịch vụ Eximbank EDigi.
- Miễn phí giao dịch chuyển khoản trong hệ thống, chuyển khoản ngoài hệ thống khi thực hiện trên EDigi (không áp dụng cho các trường hợp sau: chuyển khoản người nhận chịu phí, chuyển khoản trong hệ thống cho người nhận không có tài khoản tại Eximbank).
- Miễn phí quản lý trên tài khoản thanh toán.
- Từ 14/09/2023, Eximbank ngưng cung cấp miễn phí dịch vụ SMS Banking “Thông báo biến động số dư tiền gửi thanh toán qua tin nhắn SMS” đối với cán bộ nhân viên Eximbank, cán bộ nhân viên Eximbank AMC.

2. Ưu đãi dành cho cán bộ nhân viên của tập đoàn Viettel:

- Ưu đãi giá bán số đẹp như sau:

Khoản mục phí		CBNV Viettel	CBNV/Lãnh đạo trụ sở chính Viettel
1	Mở TK là số phone, số ngày tháng năm sinh, số căn cước	Miễn phí	
2	Mở số tài khoản số đẹp loại 8, 9, 10, 12 chữ số		
	Và có từ 3 đến 5 chữ số đẹp	Miễn phí	
	Và có 6 chữ số đẹp	Giảm 50% phí số đẹp	Giảm 75% phí số đẹp
	Và có 7 chữ số đẹp	Giảm 50% phí số đẹp	Giảm 50% phí số đẹp
3	Mở số tài khoản số đẹp loại 6, 7 chữ số		
	Và có 3 chữ số đẹp	Miễn phí	
	Và có 4 chữ số đẹp	Giảm 50% phí số đẹp	Giảm 75% phí số đẹp
	Và có 3 chữ số đẹp	Giảm 50% phí số đẹp	Giảm 50% phí số đẹp

- Áp dụng gói sản phẩm tài khoản thanh toán ưu đãi tương tự như: “Gói chi lương ưu đãi”. Cụ thể, Miễn phí các phí sau:

Miễn phí
1. Phí sử dụng gói Combo tài khoản
2. Phí quản lý tài khoản
3. Phí sử dụng dịch vụ Eximbank EDigi
4. Phí sử dụng dịch vụ SMS Banking (không miễn phí vượt tin khi số lượng tin nhắn trong tháng > 20 tin)
5. Phí chuyển khoản trong nước trên Eximbank EDigi
6. Phí kiểm đếm trên Online Banking
7. Phí phát hành thẻ ATM (thẻ V-TOP, thẻ V-TOP chip)
8. Phí rút tiền ATM tại các máy ATM (nội, ngoại mạng)
9. Phí phát hành thẻ ghi nợ quốc tế/thẻ tín dụng

Miễn phí	
10. Phí thường niên năm đầu thẻ ghi nợ quốc tế/thẻ tín dụng	

- Đối với dịch vụ kiều hối và chuyển tiền nước ngoài:

Khoản mục phí		CBNV Viettel	CBNV/Lãnh đạo trụ sở chính Viettel
1	Phí chuyển tiền đi nước ngoài với mục đích du học và trợ cấp thân nhân (*)	Miễn phí	
2	Phí chuyển tiền đi nước ngoài với mục đích định cư (*)	Giảm 50% phí chuyển tiền, min 10 USD	
3	Phí kiều hối		
3.1	Phí báo có	0,03%, min 2 USD, max 180 USD	Miễn phí
3.2	Phí rút USD mặt tại Eximbank	0,2%, min 3 USD	
3.3	Phí rút ngoại tệ mặt khác USD tại Eximbank	0,4%, min 3 USD	

(*) Phí chuyển tiền đi nước ngoài qua kênh Swift không bao gồm điện phí và phí phải thu, phải trả Ngân hàng đại lý nước ngoài

C.11. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG VỀ PHÍ DỊCH VỤ:

1. Biểu phí này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).
2. Khi thực hiện các nghiệp vụ quy định tại biểu phí này, các chi phí phát sinh như bưu phí, điện phí và các chi phí khác do ngân hàng khác thu sẽ được thu theo thực chi.
3. Phí nghiệp vụ đã thu không hoàn lại dù có yêu cầu hủy bỏ dịch vụ hoặc ngưng sử dụng dịch vụ trước hạn.
4. Đối với các khoản phí quy định bằng USD, nếu thu bằng VND hoặc ngoại tệ khác sẽ tính theo tỷ giá bán hiện hành của Eximbank.
5. Đối với các khách hàng cá nhân là người không cư trú, người nước ngoài: khi tạo giao dịch chuyển khoản ngoài hệ thống VND trên kênh Online thì thu phí bằng mức thu khi thực hiện tại quầy.
6. Áp dụng: Đối với khách hàng cá nhân và các khách hàng khác mở tài khoản cá nhân tại Eximbank.

II. ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP MSME:

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam trân trọng thông báo **Biểu phí dịch vụ thanh toán hiện hành của Eximbank đối với khách hàng Doanh nghiệp MSME** như sau:

A.1 TÀI KHOẢN SỐ ĐẸP:

- Điều kiện: Áp dụng cho khách hàng Doanh nghiệp MSME, và có ngày mở CIF kể từ ngày 17/06/2024 trở về sau, mở tài khoản thanh toán và chọn tài khoản số đẹp.

Khoản mục phí		Miễn/giảm
1	Cấp Tài khoản số đẹp	
1.1	Mở số tài khoản số đẹp loại 8, 9, 10, 12 chữ số	
	Và có từ 3 đến 5 chữ số đẹp	Miễn phí
	Và có từ 6 chữ số đẹp	Giảm 50% phí số đẹp

Khoản mục phí		Miễn/giảm
1.2	Mở số tài khoản số đẹp loại 6, 7 chữ số	
	Và có 3 chữ số đẹp	Miễn phí
	Và có từ 4 chữ số đẹp	Giảm 50% phí số đẹp

- Code Phí Tài khoản số đẹp dành cho Khách hàng MSME:

Khoản mục phí	Mã Code
Thu phí tài khoản số đẹp dành cho MSME	71909 Mã Code CNDEP hoặc TRAN_PARTICULAR là CN – PHI PHAT HANH TK SO DEP

A.2 ƯU ĐÃI CHO KHÁCH HÀNG MSME KHI VAY:

- Điều kiện: Áp dụng cho khách hàng Doanh nghiệp MSME, và có ngày mở CIF kể từ ngày 17/06/2024 trở về sau, và có phát sinh vay tại Eximbank.
- Ưu đãi: được miễn các phí sau đây, trong suốt thời gian mở và sử dụng tài khoản thanh toán bắt đầu từ lúc khách hàng vay, và áp dụng cho tất cả các tài khoản thanh toán của khách hàng Doanh nghiệp MSME có mở tại Eximbank.

Khoản mục phí		Miễn/giảm	Charge level code
1	Chuyển tiền trên Online	Miễn phí	MSME (trộn gói miễn phí các code: T0, PZ, XX-ETAX, HQ- WEB)
2	Chuyển tiền nhanh Napas trên Online		
3	Chuyển tiền nộp thuế điện tử trên Online		
4	Chuyển chuyển tiền nộp thuế hải quan 24/7 trên Online		

A.3 PHÍ PHONG TỎA TÀI KHOẢN TIỀN GỬI ONLINE:

- Điều kiện: Áp dụng cho khách hàng Doanh nghiệp MSME, và có ngày mở CIF kể từ ngày 17/06/2024 trở về sau, mở tài khoản Tiền gửi Online và có yêu cầu phong tỏa tài khoản Tiền gửi Online.

Khoản mục phí	Miễn/giảm	Mã code
Phong tỏa tài khoản Tiền gửi Online theo yêu cầu của khách hàng	Miễn phí	UJ, UK

A.4 CÁC SẢN PHẨM KHÁC VÀ QUY ĐỊNH:

- Áp dụng theo thông báo biểu phí dành cho Khách hàng Doanh nghiệp, do Eximbank ban hành từng thời kỳ.